

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

11/01/2014
11/01/2014
1972
GT
HÀ
NAM
INA
H

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12628592/68582913/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Phan Thị Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5997-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.520.535.649.456	1.769.303.160.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	637.393.952.676	931.975.641.216
111	1. Tiền		235.393.952.676	175.175.641.216
112	2. Các khoản tương đương tiền		402.000.000.000	756.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		188.018.560.000	58.474.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	188.018.560.000	58.474.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		507.948.190.854	613.914.012.608
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	527.833.220.909	624.550.435.891
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	22.324.612.510	32.890.646.944
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.613.238.141	10.355.196.522
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8, 9	(51.822.880.706)	(53.882.266.749)
140	IV. Hàng tồn kho	10	134.607.558.618	122.161.018.772
141	1. Hàng tồn kho		136.447.282.230	125.344.255.987
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.839.723.612)	(3.183.237.215)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.567.387.308	42.778.488.312
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.272.686.771	6.450.094.460
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	39.560.704.737	35.125.786.349
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.733.995.800	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.033.300.184.991	1.072.115.184.012
210	I. Phải thu dài hạn		19.924.499.229	3.240.026.981
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	19.924.499.229	3.240.026.981
220	II. Tài sản cố định		330.338.378.600	382.439.290.925
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	302.271.827.173	356.612.713.178
222	Nguyên giá		2.096.608.128.576	2.081.069.256.202
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.794.336.301.403)	(1.724.456.543.024)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.066.551.427	25.826.577.747
228	Nguyên giá		47.651.489.529	43.821.978.900
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.584.938.102)	(17.995.401.153)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		40.681.959.319	38.966.345.187
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	40.681.959.319	38.966.345.187
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn		1.030.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.030.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		641.325.347.843	647.469.520.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	626.029.238.577	633.773.650.751
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	15.296.109.266	13.695.870.168
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.553.835.834.447	2.841.418.344.920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.535.089.142.046	1.826.676.578.562
310	I. Nợ ngắn hạn		1.423.202.948.617	1.668.182.663.469
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	722.799.240.895	848.889.593.188
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	18.186.366.600	7.320.350.358
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.981.377.580	16.896.431.103
314	4. Phải trả người lao động		70.397.622.801	56.470.398.635
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	131.668.443.628	192.785.659.035
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		7.516.717.088	6.651.522.181
320	7. Vay ngắn hạn	19	448.847.043.431	528.523.819.180
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.476.254.342	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	9.329.882.252	10.644.889.789
330	II. Nợ dài hạn		111.886.193.429	158.493.915.093
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	109.467.229.135	146.399.093.663
338	2. Vay dài hạn	19	2.418.964.294	12.094.821.430
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.018.746.692.401	1.014.741.766.358
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.018.746.692.401	1.014.741.766.358
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.230.079.294	106.225.153.251
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.681.053.103	1.258.649.459
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		108.549.026.191	104.966.503.792
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.553.835.834.447	2.841.418.344.920

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	6.393.844.699.896	6.659.744.463.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(231.512.865.756)	(221.061.993.713)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	6.162.331.834.140	6.438.682.469.797
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(5.240.423.613.614)	(5.495.063.722.526)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		921.908.220.526	943.618.747.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	27.583.759.599	14.523.053.020
22	7. Chi phí tài chính	24	(16.905.608.353)	(9.205.300.284)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.708.248.918)	(8.981.229.222)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(702.122.881.924)	(684.456.936.566)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(94.917.331.690)	(123.549.476.023)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.546.158.158	140.930.087.418
31	11. Thu nhập khác		6.432.711.189	8.909.424.921
32	12. Chi phí khác		(233.075.882)	(979.474.689)
40	13. Lợi nhuận khác		6.199.635.307	7.929.950.232
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		141.745.793.465	148.860.037.650
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(28.343.518.520)	(38.970.225.619)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	1.600.239.098	6.076.691.761
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		115.002.514.043	115.966.503.792
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		115.002.514.043	115.966.503.792
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	2.080	2.099
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	2.080	2.099

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		141.745.793.465	148.860.037.650
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	77.112.074.313	73.027.707.035
03	Dự phòng		6.073.354.696	24.365.427.299
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.763.826	(41.810.467)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.343.891.904)	(14.383.029.944)
06	Chi phí lãi vay	24	16.708.248.918	8.981.229.222
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		214.317.343.314	240.809.560.795
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		85.757.461.721	(21.920.061.407)
10	Tăng hàng tồn kho		(11.103.026.243)	(26.760.754.471)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(207.580.362.159)	146.673.842.674
12	Giảm chi phí trả trước		2.921.819.863	48.444.205.150
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.828.068.051)	(9.141.833.115)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(34.988.947.577)	(34.410.395.655)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.315.007.537)	(12.439.254.175)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.181.213.331	331.255.309.796
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(23.123.709.866)	(29.999.341.635)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		433.655.556	201.995.634
23	Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm		(131.084.560.000)	(100.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và gửi tiết kiệm		510.000.000	100.000.000.000
27	Tiền lãi nhận được		27.841.112.487	15.099.472.483
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(125.423.501.823)	(14.697.873.518)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.692.111.484.919	1.326.763.031.678
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.781.464.117.804)	(1.372.759.600.182)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(99.973.384.000)	(99.971.806.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(189.326.016.885)	(145.968.374.504)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(294.568.305.377)	170.589.061.774
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		931.975.641.216	761.371.999.502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.383.163)	14.579.940
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	637.393.952.676	931.975.641.216

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“PGS” hoặc “Công ty”) và công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”) và khí thiên nhiên hóa lỏng (“LNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.222 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.155 người).

Công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.	Đang hoạt động	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng bảng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Vô chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo dưỡng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và trích trước (tiếp theo)

Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ bình LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG (10 năm).

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	11.478.379.664	14.474.306.284
Tiền gửi ngân hàng	223.915.573.012	160.701.334.932
Các khoản tương đương tiền (*)	402.000.000.000	756.800.000.000
TỔNG CỘNG	637.393.952.676	931.975.641.216

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	527.833.220.909	624.489.431.233
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Vina One	38.657.900.238	22.361.699.104
Công ty TNHH Việt Nam Gạch Men - Thạch Anh	35.830.275.786	34.382.464.070
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đại Phát Thịnh	24.155.014.378	5.640.199.805
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	5.030.682.724	30.970.222.332
Khác	424.159.347.783	531.134.845.922
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	61.004.658
TỔNG CỘNG	527.833.220.909	624.550.435.891
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.745.314.447)	(48.804.700.490)
GIÁ TRỊ THUẬN	481.087.906.462	575.745.735.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(48.804.700.490)	(17.612.930.327)
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	(12.377.200.169)	(32.014.844.253)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	14.436.586.212	823.074.090
Số cuối năm	<u>(46.745.314.447)</u>	<u>(48.804.700.490)</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	5.694.012.380	5.694.012.380
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-	16.514.520.647
Khác	16.630.600.130	10.682.113.917
TỔNG CỘNG	22.324.612.510	32.890.646.944
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.025.520.700)	(1.025.520.700)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.299.091.810	31.865.126.244

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	9.613.238.141	10.355.196.522
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.429.942.096	1.886.777.435
Tạm ứng cho nhân viên	718.920.650	1.680.504.497
Khác	7.464.375.395	6.787.914.590
Dài hạn	19.924.499.229	3.240.026.981
Ký quỹ, ký cược	3.393.866.332	3.240.026.981
Tạm ứng chi phí đền bù dự án mở rộng Cảng Đồng Nai	16.530.632.897	-
TỔNG CỘNG	29.537.737.370	13.595.223.503
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(4.052.045.559)	(4.052.045.559)
GIÁ TRỊ THUẦN	25.485.691.811	9.543.177.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	22.901.607.372	(22.901.607.372)	-	22.901.607.372	(18.321.285.897)	4.580.321.475	
Công ty TNHH Sản xuất Gạch men King Minh	-	-	-	13.499.221.947	(10.799.377.558)	2.699.844.389	
Khác	39.763.857.362	(28.921.273.334)	10.842.584.028	33.265.793.108	(24.761.603.294)	8.504.189.814	
TỔNG CỘNG	62.665.464.734	(51.822.880.706)	10.842.584.028	69.666.622.427	(53.882.266.749)	15.784.355.678	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	64.025.253.401	51.291.211.416
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	39.742.074.577	29.100.686.483
Công cụ, dụng cụ	24.465.081.547	24.277.912.678
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.998.617.377	3.426.852.521
Thành phẩm	3.216.255.328	5.096.243.185
Hàng đang đi đường	-	12.151.349.704
TỔNG CỘNG	136.447.282.230	125.344.255.987
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.839.723.612)	(3.183.237.215)
GIÁ TRỊ THUẦN	134.607.558.618	122.161.018.772

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.183.237.215)	(6.180.826.274)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(209.040.754)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	1.343.513.603	3.206.629.813
Số cuối năm	(1.839.723.612)	(3.183.237.215)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	11.272.686.771	6.450.094.460
Chi phí quảng cáo	2.834.674.653	-
Chi phí thuê	2.459.418.878	1.356.077.589
Chi phí mua bảo hiểm	2.114.519.011	1.167.972.869
Khác	3.864.074.229	3.926.044.002
Dài hạn	626.029.238.577	633.773.650.751
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*) (Thuyết minh số 3.9)	471.826.160.878	475.938.748.134
Tiền thuê đất	64.824.090.254	67.187.314.711
Tiền thuê văn phòng	37.714.640.023	38.810.377.351
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.647.393.675	36.053.675.369
Chi phí bảo dưỡng	8.664.906.059	7.129.398.641
Chi phí cải tạo văn phòng	1.996.404.849	642.664.837
Khác	7.355.642.839	8.011.471.708
TỔNG CỘNG	637.301.925.348	640.223.745.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Giá trị vô bình gas biến động như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	475.938.748.134	519.246.196.544
Cộng: Tăng thêm trong năm	96.077.529.045	53.972.033.090
Trừ: Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	<u>(100.190.116.301)</u>	<u>(97.279.481.500)</u>
Số cuối năm	<u>471.826.160.878</u>	<u>475.938.748.134</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	28.839.738.884	13.517.869.640	1.464.370.376	43.821.978.900
Mua mới	-	3.829.510.629	-	3.829.510.629
Số cuối năm	<u>28.839.738.884</u>	<u>17.347.380.269</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>47.651.489.529</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	11.002.861.640	1.464.370.376	12.467.232.016
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4.775.291.402	11.755.739.375	1.464.370.376	17.995.401.153
Hao mòn trong năm	343.355.436	1.246.181.513	-	1.589.536.949
Số cuối năm	<u>5.118.646.838</u>	<u>13.001.920.888</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>19.584.938.102</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>24.064.447.482</u>	<u>1.762.130.265</u>	<u>-</u>	<u>25.826.577.747</u>
Số cuối năm	<u>23.721.092.046</u>	<u>4.345.459.381</u>	<u>-</u>	<u>28.066.551.427</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng và lắp đặt trạm LNG	27.672.635.752	29.222.994.119
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	8.235.385.549	4.969.413.050
TỔNG CỘNG	<u>40.681.959.319</u>	<u>38.966.345.187</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	371.854.666.967	434.242.486.505
Phải trả cho bên khác	350.944.573.928	414.647.106.683
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina</i>	137.253.021.815	189.368.210.069
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	109.235.335.217	115.851.382.244
<i>Khác</i>	104.456.216.896	109.427.514.370
TỔNG CỘNG	<u>722.799.240.895</u>	<u>848.889.593.188</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thiên Thai	3.204.431.600	-
Công ty TNHH Global Hantex	1.916.902.422	-
Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam	1.894.287.577	1.067.392.832
Khác	11.170.745.001	6.252.957.526
TỔNG CỘNG	18.186.366.600	7.320.350.358

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	(31.829.065.840)	1.105.632.595.866	(1.112.666.314.878)	(38.862.784.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.222.409.045	28.343.518.520	(34.988.947.577)	3.576.979.988
Thuế thu nhập cá nhân	3.377.301.549	12.427.223.249	(15.622.285.388)	182.239.410
Khác	(1.202.607.503)	-	(7.150.000)	(1.209.757.503)
TỔNG CỘNG	(19.431.962.749)	1.146.403.337.635	(1.163.284.697.843)	(36.313.322.957)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	(35.125.786.349)			(39.560.704.737)
<i>Thuế nộp thừa</i>	(1.202.607.503)			(1.733.995.800)
<i>Thuế phải nộp</i>	16.896.431.103			4.981.377.580

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhập mua khí CNG	100.155.426.664	128.066.023.976
Chi phí xúc tiến thương mại	13.307.730.686	9.056.556.913
Chi phí thuê vỏ bình gas	-	35.404.248.296
Khác	18.205.286.278	20.258.829.850
TỔNG CỘNG	131.668.443.628	192.785.659.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ vô bình (*) (Thuyết minh số 3.11)	<u>109.467.229.135</u>	<u>146.399.093.663</u>

(*) Đây là số tiền ký quỹ giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng, với các biến động trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	146.399.093.663	177.877.689.485
Cộng: Tăng thêm trong năm	21.119.153.873	24.379.022.867
Trừ: Phân bổ vào doanh thu (Thuyết minh số 22.1)	(32.217.821.156)	(35.730.433.559)
Trừ: Thanh lý	<u>(25.833.197.245)</u>	<u>(20.127.185.130)</u>
Số cuối năm	<u>109.467.229.135</u>	<u>146.399.093.663</u>

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	448.847.043.431	528.523.819.180
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	439.171.186.295	518.847.962.044
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	9.675.857.136	9.675.857.136
Dài hạn	2.418.964.294	12.094.821.430
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	<u>2.418.964.294</u>	<u>12.094.821.430</u>
TỔNG CỘNG	<u>451.266.007.725</u>	<u>540.618.640.610</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm các khoản vay ngân hàng trong năm được trình bày như sau:

	VND			
	Vay ngân hàng ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay ngân hàng dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	518.847.962.044	9.675.857.136	12.094.821.430	540.618.640.610
Đi vay	1.692.111.484.919	-	-	1.692.111.484.919
Trả nợ gốc vay	(1.771.788.260.668)	(9.675.857.136)	-	(1.781.464.117.804)
Phân loại	-	9.675.857.136	(9.675.857.136)	-
Số cuối năm	<u>439.171.186.295</u>	<u>9.675.857.136</u>	<u>2.418.964.294</u>	<u>451.266.007.725</u>

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	290.782.412.833	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2026 đến ngày 23 tháng 3 năm 2026	4,5 - 6,1
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé	148.388.773.462	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2026 đến ngày 11 tháng 2 năm 2026	3,7
TỔNG CỘNG	<u>439.171.186.295</u>		

19.2 Vay dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>12.094.821.430</u>	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8 - 7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
Trong đó:				
Vay dài hạn	2.418.964.294			
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	101.256.237.459	1.009.772.850.566
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	115.966.503.792	115.966.503.792
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>106.225.153.251</u>	<u>1.014.741.766.358</u>
Năm nay						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	106.225.153.251	1.014.741.766.358
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	115.002.514.043	115.002.514.043
Cổ tức đã công bố (Thuyết minh số 20.2)	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>110.230.079.294</u>	<u>1.018.746.692.401</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	99.997.588.000	99.971.806.000
Cổ tức đã trả	99.973.384.000	99.971.806.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 10/NQ-KMN ngày 14 tháng 5 năm 2025, cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2024 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 4 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nêu trên.

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.206</i>	<i>1.206</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.998.794</i>	<i>49.998.794</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	115.002.514.043	115.966.503.792
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban Điều hành (VND) (*)	<u>(11.000.000.000)</u>	<u>(11.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	104.002.514.043	104.966.503.792
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.080	2.099

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2024 số 06/NQ-KMN ngày 22 tháng 4 năm 2025, cổ đông Nhóm Công ty đã phê duyệt phương án thưởng Ban Điều hành và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 và kế hoạch năm 2025. Theo đó, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 và 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản trích thưởng Ban Điều hành và Quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	6.393.844.699.896	6.659.744.463.510
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán khí hóa lỏng LPG	4.438.839.943.178	4.492.308.224.660
Doanh thu bán khí CNG	1.728.037.537.273	1.932.450.641.481
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	80.232.650.659	83.358.574.190
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	45.655.333.726	50.349.986.786
Doanh thu phân bổ từ khoản ký quỹ vỏ bình (Thuyết minh số 3.11 và 18)	32.217.821.156	35.730.433.559
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	24.383.789.258	34.054.313.150
Doanh thu khác	44.477.624.646	31.492.289.684
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(231.512.865.756)</u>	<u>(221.061.993.713)</u>
Doanh thu thuần	<u>6.162.331.834.140</u>	<u>6.438.682.469.797</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	6.162.289.178.084	6.438.627.011.017
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	42.656.056	55.458.780

236
FY
IN
H KEN
AM
Ồ CHẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	27.105.666.440	12.436.752.495
Khác	478.093.159	2.086.300.525
TỔNG CỘNG	27.583.759.599	14.523.053.020

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khí hóa lỏng LPG	3.602.924.313.486	3.703.666.423.307
Giá vốn khí CNG	1.373.680.986.452	1.518.659.937.421
Giá vốn xăng dầu nhớt	76.148.529.977	79.453.564.348
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	9.601.534.056	18.141.514.477
Phân bổ vỏ bình gas	115.071.445.877	121.392.948.562
Giá vốn bán vỏ bình chứa LPG	38.531.702.016	42.651.248.919
Giá vốn khác	24.465.101.750	11.098.085.492
TỔNG CỘNG	5.240.423.613.614	5.495.063.722.526

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.708.248.918	8.981.229.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	197.359.435	224.071.062
TỔNG CỘNG	16.905.608.353	9.205.300.284

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	219.783.179.300	242.295.083.895
Công cụ, dụng cụ	144.212.683.702	141.265.298.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.273.490.397	86.060.678.327
Chi phí vận chuyển	67.841.209.877	68.826.767.250
Chi phí khấu hao và hao mòn	61.185.307.635	59.352.436.804
Khác	103.827.011.013	86.656.671.749
TỔNG CỘNG	702.122.881.924	684.456.936.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	56.685.747.931	37.169.109.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.599.312.705	28.031.009.693
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.222.588.060	2.385.189.659
Chi phí công cụ, dụng cụ	450.718.167	7.243.937.744
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.422.889.583)	31.434.661.477
Khác	12.381.854.410	17.285.567.961
TỔNG CỘNG	<u>94.917.331.690</u>	<u>123.549.476.023</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	5.023.468.565.474	5.171.771.689.976
Chi phí nhân công	302.405.588.011	305.862.943.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.669.306.747	332.325.251.439
Chi phí công cụ dụng cụ	170.366.300.612	149.223.680.914
Chi phí nguyên vật liệu	85.234.260.254	119.595.471.117
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	77.112.074.313	73.027.707.035
Chi phí khác	119.779.496.673	151.341.598.652
TỔNG CỘNG	<u>6.039.035.592.084</u>	<u>6.303.148.343.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.415.832.806	38.479.876.636
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong các năm trước	<u>(2.072.314.286)</u>	<u>490.348.983</u>
	28.343.518.520	38.970.225.619
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.600.239.098)</u>	<u>(6.076.691.761)</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.743.279.422</u>	<u>32.893.533.858</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>141.745.793.465</u>	<u>148.860.037.650</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	28.349.158.693	29.772.007.530
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	466.435.015	2.631.177.345
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong các năm trước	<u>(2.072.314.286)</u>	<u>490.348.983</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>26.743.279.422</u>	<u>32.893.533.858</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Các khoản dự phòng	13.568.758.584	10.059.195.556	3.509.563.028	6.010.517.285
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.727.350.682	3.636.674.612	(1.909.323.930)	66.174.476
TỔNG CỘNG	15.296.109.266	13.695.870.168	1.600.239.098	6.076.691.761

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN CÁC LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty và có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông lớn

Những giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
VND			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.752.163.301.659	1.906.504.402.877
	Chi trả cổ tức	35.263.158.000	35.263.158.000
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.656.056	55.458.780

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
VND			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
PV Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	61.004.658
Phải trả người bán ngắn hạn			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	371.854.666.967	434.242.486.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	958.266.667	751.433.334
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	650.000.000	597.500.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	503.000.000	447.500.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	503.000.000	400.239.726
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	502.000.000	447.500.000
Ban Kiểm soát			
Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	805.737.689	509.996.054
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	130.500.000	118.000.000
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	128.500.000	113.000.000
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	16.666.667	349.342.889
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	2.982.052.036	2.889.753.264
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	1.689.188.897	1.628.517.144
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.663.062.057	1.628.103.249
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.480.057.307	1.430.880.592
Ban Quản lý khác			
Ông Cao Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	1.060.510.963	1.025.132.316
TỔNG CỘNG		13.072.542.283	12.336.898.568

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.871.808.322	6.168.164.510
Từ 1 đến 5 năm	3.441.567.323	5.159.958.607
Trên 5 năm	9.051.702.092	6.102.507.466
TỔNG CỘNG	14.365.077.737	17.430.630.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm, Công ty đã nhận được yêu cầu điều chỉnh tăng giá khí trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2025 từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí áp thấp Nhơn Trạch (“PV GAS D – NT”). Trong quá trình xem xét, Công ty chưa nhận được các phản hồi thỏa đáng từ PV GAS D – NT về cơ sở của phương án điều chỉnh giá.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2025, Công ty đã gửi văn bản đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phản ánh sự việc trên.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty tiếp tục nhận được Công văn số 1173/XNNT-KD của PV GAS D – NT đề nghị xác nhận và thanh toán khoản chênh lệch tiền khí phát sinh, với tổng giá trị đề nghị thanh toán là 30.718.131.600 VND (bao gồm thuế GTGT). Tiếp theo, Công ty đã có Công văn phản hồi đến PV GAS D – NT, thể hiện quan điểm chưa đủ cơ sở để xác nhận, thanh toán chênh lệch tiền khí nêu trên theo đề nghị của PV GAS D – NT.

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đang tiến hành làm việc với các bên liên quan để xác minh và xem xét vấn đề. Ngoài ra, việc đàm phán điều chỉnh giá khí giữa Công ty và PV GAS D – NT vẫn đang được tiếp tục và chưa có kết luận cuối cùng liên quan đến vấn đề này. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận thêm bất kỳ khoản dự phòng nào đối với nghĩa vụ tiền khí có thể phát sinh trong báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

